



Đà Lạt, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số: 238 /LDP

(V/v: Giải trình chênh lệch LNST so Quý 2/2015)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý 2/2016 so với Báo cáo tài chính quý 2/2015 với những lý do như sau :

Nội dung	Báo cáo quý 2 năm 2015	Báo cáo quý 2 năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	5.224.827.537	5.526.869.280	302.041.743
Thuế thu nhập DN	1.092.343.904	720.146.837	- 372.197.067
Lợi nhuận sau thuế	4.132.483.633	4.806.722.443	674.238.810

- Báo cáo tài chính quý 2/2016 :

+ Lợi nhuận trước thuế tăng: 302.041.743đồng. Nguyên nhân: Doanh thu thuần quý 2/2016 so với quý 2/2015: tăng 6.520.135.726đồng dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng tăng 5.253.655.669đồng

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm : 372.197.067đồng. Nguyên nhân : do được miễn giảm thuế TNDN do đầu tư mở rộng tại KCN Phú Hội

- Do đó lợi nhuận sau thuế tăng

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar kính trình .

Nơi nhận

- Như trên :

- Lưu TCKT, HCNS



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ds. Phạm Thị Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG



LADOPHAR[®]

Trụ sở: 18 Ngô Quyền, P.6, TP.Đà Lạt
• Tel: (063) 3 824 167 – 3 832 020
• Fax: (063) 3 8222 369
• Website: www.ladopharcorp.com
• Email: ladopharcorp@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số: 239 /LDP

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 2 năm 2016)

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR.**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại : 0633 824167, 0633 817937. Fax : 0633 822369
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Xuân Hương.**
6. Chức vụ : **Tổng Giám đốc**
7. Nội dung công bố :

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính
- + Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với quý II/2015

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin : **www.ladopharcorp.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu HC-NS, TC-KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương
Ds. Phạm Thị Xuân Hương

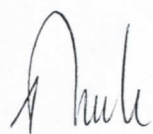
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2016 Đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính :

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		127.982.368.404	121.342.642.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.793.520.608	1.673.930.809
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10		126.188.847.796	119.668.712.070
4. Giá vốn hàng bán	11		106.557.126.126	105.290.646.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		19.631.721.670	14.378.066.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		91.700.589	68.124.484
7. Chi phí tài chính	22		751.042.698	433.615.425
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		751.042.698	424.366.537
8. Chi phí bán hàng	24		9.110.663.993	5.833.446.359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.623.873.468	3.236.545.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		5.237.842.100	4.942.583.340
11. Thu nhập khác	31		302.691.908	284.051.243
12. Chi phí khác	32		13.664.728	1.807.046
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		289.027.180	282.244.197
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.526.869.280	5.224.827.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		720.146.837	1.092.343.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		4.806.722.443	4.132.483.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.414	1.215
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.414	1.215

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc




Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế đến quý 2 năm 2016	Lũy kế đến quý 2 năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp	01		127.982.368.404	121.342.642.879	252.450.705.914	230.606.963.380
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.793.520.608	1.673.930.809	3.824.140.924	2.841.307.504
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung	10	VI.01	126.188.847.796	119.668.712.070	248.626.564.990	227.765.655.876
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	106.557.126.126	105.290.646.069	211.998.036.231	199.840.611.638
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		19.631.721.670	14.378.066.001	36.628.528.759	27.925.044.238
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		91.700.589	68.124.484	305.287.762	113.547.068
7.Chi phí tài chính	22		751.042.698	433.615.425	1.342.458.415	724.330.041
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		751.042.698	424.366.537	1.342.458.415	715.081.153
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	9.110.663.993	5.833.446.359	16.640.149.156	11.805.101.839
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	4.623.873.468	3.236.545.361	8.765.324.187	6.479.241.873
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30		5.237.842.100	4.942.583.340	10.185.884.763	9.029.917.553
11.Thu nhập khác	31		302.691.908	284.051.243	403.658.625	522.051.897
12.Chi phí khác	32		13.664.728	1.807.046	16.563.700	3.612.162
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		289.027.180	282.244.197	387.094.925	518.439.735
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước	50		5.526.869.280	5.224.827.537	10.572.979.688	9.548.357.288
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	720.146.837	1.092.343.904	1.256.571.731	1.405.251.880
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.806.722.443	4.132.483.633	9.316.407.957	8.143.105.408
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.414	1.215	2.740	2.395
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.414	1.215	2.740	2.395

Đã Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền



CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN DƯỢC
LÂM ĐỒNG
LADOPHAR



DS: Phạm Chi Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

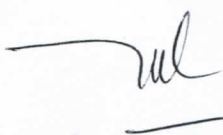
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.984.415.540)	(6.625.648.800)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	23.596.722.054	22.971.214.906
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.856.071.733)	(13.242.728.948)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.740.650.321	9.728.485.958
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	4.050.133.576	1.138.951.803
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.186.137.634	6.963.804.441
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.236.271.210	8.102.756.244

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu


Trương Thị Ngọc Hiền

Kế toán trưởng


Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc


Đs Phạm Thị Xuân Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5.526.869.280	5.224.827.537
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.303.267.699	1.764.054.297
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
	- Chi phí Lãi vay	06	751.042.698	424.366.537
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.581.179.677	7.413.248.371
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(3.569.255.971)	(4.977.133.064)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(16.159.553.448)	(17.423.950.059)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	21.197.928.314	18.441.566.175
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	315.343.419	(2.934.816.705)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(751.042.698)	(424.366.537)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(535.018.512)	(2.077.801.627)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	302.691.908	422.353.503
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.088.373.894)	(402.985.412)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.293.898.795	(6.625.648.800)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.984.415.540)	(6.625.648.800)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	10.572.979.688	9.548.357.288
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	4.622.078.779	3.403.346.310
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.500.000)	(27.063.339)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.342.458.415	715.081.153
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16.530.016.882	13.639.721.412
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	2.969.190.301	(6.408.323.524)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	1.605.293.348	(17.367.493.818)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.517.371.712)	13.408.683.946
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(852.809.974)	(3.087.534.776)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.342.458.415)	(715.081.153)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.209.430.171)	(3.484.369.873)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	954.380.284	3.321.996.947
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.091.272.866)	(455.640.225)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.045.537.677	(1.148.041.064)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.944.508.627)	(9.306.281.764)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.063.339
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.944.508.627)	(9.279.218.425)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	44.529.288.537	38.896.311.110
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.386.401.074)	(24.546.773.381)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(857.112.537)	14.349.537.729
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	5.243.916.513	3.922.278.240
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.992.354.697	4.180.478.004
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.236.271.210	8.102.756.244

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

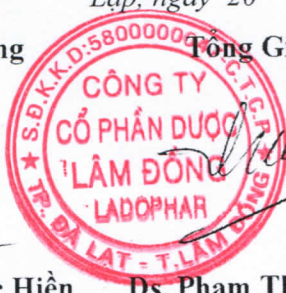
Người lập biểu

[Signature]
Trương Thị Nhung Vy

Kế toán trưởng

[Signature]
Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



[Signature]
Ds. Phạm Thị Xuân Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

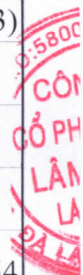
Tại ngày 30 tháng 6 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.730.197.561	162.705.194.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.01	7.236.271.210	1.992.354.697
1. Tiền	111		7.236.271.210	1.992.354.697
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.02	61.392.661.158	64.361.851.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.898.863.271	60.530.238.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		903.284.150	514.874.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		2.590.513.737	3.316.739.187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.03	94.745.694.861	96.350.988.209
1. Hàng tồn kho	141		94.745.694.861	96.350.988.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		355.570.332	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355.570.332	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		88.416.659.930	89.621.905.151
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		14.500.000	14.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.500.000	14.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.04	81.377.477.427	80.094.835.562
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		77.110.349.102	75.772.907.208
- Nguyên giá	222		120.466.720.463	114.606.760.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.356.371.361)	(38.833.853.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.05	4.267.128.325	4.321.928.354
- Nguyên giá	228		4.883.364.720	4.883.364.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(616.236.395)	(561.436.366)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06	1.834.110.096	1.878.870.858
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(869.368.081)	(824.607.319)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		519.880.000	2.110.196.350
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		519.880.000	2.110.196.350
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
. 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		4.665.692.407	5.518.502.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.665.692.407	5.518.502.381
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		252.146.857.491	252.327.099.516

00
 NG
 AN
 1 Đ
 DOP
 F=

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		166.301.630.070	162.955.101.242
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		148.037.260.545	145.057.942.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	103.670.836.434	116.043.353.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608.190.547	430.677.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	1.031.491.062	1.710.008.080
4. Phải trả người lao động	314		4.186.779.075	631.987.434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.031.033.065	62.970.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	11.163.950.610	921.042.610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.253.706.886	23.965.329.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.10	3.091.272.866	1.292.573.477
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		18.264.369.525	17.897.159.093
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		206.500.000	206.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.479.379.918	12.624.870.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.11	4.578.489.607	5.065.789.093

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		85.845.227.421	89.371.998.274
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.775.927.421	89.327.698.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.460.249.464	37.629.405.637
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V, 12	9.316.407.957	17.699.022.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			17.699.022.637
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.316.407.957	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		69.300.000	44.300.000
1. Nguồn kinh phí	431		69.300.000	44.300.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		252.146.857.491	252.327.099.516

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng giám đốc



DS: Phạm Thị Duân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh Đà Lạt
 - d. Chi nhánh Đức Trọng
 - e. Chi nhánh Bảo Lộc
 - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất

HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 3.399.959 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 33.999.590.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng



(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2016 (ĐVT : VND)

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.236.271.210	1.992.354.697
	- Tiền mặt	980.633.000	463.850.000
	- Tiền gửi ngân hàng	6.255.638.210	1.528.504.697
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	61.392.661.158	64.361.851.459
	- Phải thu khách hàng	57.898.863.271	60.530.238.042
	- Trả trước cho người bán	903.284.150	514.874.230
	- Các khoản phải thu khác	2.590.513.737	3.316.739.187
03	Hàng tồn kho	94.745.694.861	96.350.988.209

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	51.228.078.953	55.870.733.461	7.132.358.393	375.589.774	114.606.760.581
Mua trong kỳ	4.964.055.338	912.134.545			5.876.189.883
T. lý nhượng bán					
Giảm khác	16.230.000				16.230.000
Số dư cuối kỳ	56.175.904.290	56.782.868.006	7.132.358.393	375.589.774	120.466.720.463
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	11.700.741.349	23.219.881.275	3.542.368.545	370.862.204	38.833.853.373
Khấu hao kỳ	1.562.927.966	2.630.795.810	324.066.642	4.727.570	4.522.517.988
Tly nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	13.263.669.315	25.850.677.085	3.866.435.187	375.589.774	43.356.371.361
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.527.337.604	32.650.852.186	3.589.989.848	4.727.570	75.772.907.208
Tại ngày 30/6/16	42.912.234.975	30.932.190.921	3.265.923.206	0	77.110.349.102

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 17.962.883.648đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4 487 733 920	139 730 800	255 900 000	4 883 364 720
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4 487 733 920	139 730 800	255 900 000	4 883 364 720

II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	187.130.557	139 730 800	234.575.009	561.436.366
Khấu hao trong kỳ	33.475.038		21.324.991	54.800.029
Số dư cuối kỳ	220.605.595	139 730 800	255.900.000	616.236.395
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.300.603.363		21.324.991	4.321.928.354
Tại ngày cuối kỳ	4.267.128.325			4.267.128.325

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I./Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	824.607.319
Khấu hao trong kỳ	44.760.762
Số dư cuối kỳ	869.368.081
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	1.878.870.858
Tại ngày cuối kỳ	1.834.110.096

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	104.279.026.981	116.474.031.207
	- Phải trả người bán	103.670.836.434	116.043.353.807
	- Người mua trả tiền trước	608.190.547	430.677.400
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.031.491.062	1.710.008.080
	- Thuế giá trị gia tăng	311.358.553	361.373.278
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	720.132.509	672.990.949
	- Thuế thu nhập cá nhân		675.643.853
09	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.163.950.610	921.042.610
	- Kinh phí công đoàn	138.084.735	174.550.233
	- Cổ tức phải trả	10.391.442.594	104.199.284
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	634.423.281	642.293.093
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.091.272.866	1.292.573.477
11	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.578.489.607	5.065.789.093
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	65.195.400	65.195.400
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	4.513.294.207	5.000.593.693



12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm 2015	33.999.590.000	(320.000)	42.460.249.464	
Phát sinh				9.316.407.957
Số dư cuối kỳ	33.999.590.000	(320.000)	42.460.249.464	9.316.407.957

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2016 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.188.847.796	119.668.712.070
	- Doanh thu bán hàng	126.188.847.796	119.668.712.070
02	Giá vốn hàng vốn	106.557.126.126	105.290.646.069
	- Giá vốn hàng hóa	106.557.126.126	105.290.646.069
03	Chi phí bán hàng	9.110.663.993	5.833.446.359
04	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.623.873.468	3.236.545.361
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.526.869.280	5.224.827.537
	- Thuế TNDN phải nộp	720.146.837	1.092.343.904
06	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.806.722.443	4.132.483.633

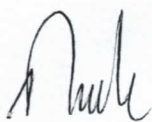
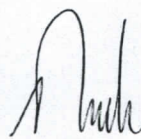
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2016 tăng so với quý 2/2015 do từ năm 2016 đơn giá tiền lương khâu thương nghiệp đã được HĐQT điều chỉnh tăng; tăng các chi phí khuyến mại, chi phí bán hàng dành cho khách hàng...

Đà Lạt, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Thị Ngọc Hiền

Ds. Phạm Thị Xuân Hương